ỦY BAN N[illegible] QUẬN 1

[illegible] LỤC

Điều chỉnh dự toán chi ngâ[illegible] năm 2021 cho các Trường thuộc quận

(Kèm theo Quyết định số 15/24/QĐ-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: ngàn đồng

STT	TÊN TRƯỜNG	Số Quyết định	Chương - loại - Khoản	Dự toán ngân sách nhà nước giao đầu năm 2021	Trong đó			Kinh phí điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2021	Trong đó		Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2021 - sau điều chỉnh	Trong đó		
					Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Dự toán chi chênh lệch tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	Dự toán chi thu nhập tăng thêm theo NQ03/HĐND		Bổ sung dự toán chi thường xuyên (kinh phí thực hiện tự chủ)	Điều chỉnh giảm dự toán chi hoạt động thường xuyên (kinh phí thực hiện tự chủ) khoản chênh lệch tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng		Dự toán chi hoạt động thường xuyên sau điều chỉnh	Dự toán chi chênh lệch tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng sau điều chỉnh	Dự toán chi thu nhập tăng thêm theo NQ03/HĐND sau điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(8)	(9=10+11)	(10)	(11)	(12=6+10-11)	(13=6+7)	(14=7)	(15=8)
	TỔNG CỘNG			*337.759.000*	*209.392.000*	*8.712.000*	*119.655.000*	*9.317.000*	*18.029.000*	*8.712.000*	*347.076.000*	*218.709.000*	*8.712.000*	*119.655.000*
	I. KHỐI MẦM NON			**92.037.000**	**62.580.000**	**1.997.000**	**27.460.000**	**242.000**	**2.239.000**	**1.997.000**	**92.279.000**	**62.822.000**	**1.997.000**	**27.460.000**
1	Trường MN Cô Giang	5773/QĐ-UBND	622-070-071	5.485.000	3.719.000	0	1.766.000	47.000	47.000		5.532.000	3.766.000	0	1.766.000
2	Trường MN Hoa Lư	5774/QĐ-UBND	622-070-071	4.444.000	3.290.000	0	1.154.000	377.000	377.000		4.821.000	3.667.000	0	1.154.000
3	Trường MN Hoa Quỳnh	5775/QĐ-UBND	622-070-071	6.114.000	4.124.000	295.000	1.695.000	-295.000		295.000	5.819.000	3.829.000	295.000	1.695.000
4	Trường MN Hoa Lan	5776/QĐ-UBND	622-070-071	4.852.000	3.501.000	0	1.351.000	139.000	139.000		4.991.000	3.640.000	0	1.351.000
5	Trường MN Nguyễn Cư Trinh	5777/QĐ-UBND	622-070-071	5.220.000	3.467.000	203.000	1.550.000	-203.000		203.000	5.017.000	3.264.000	203.000	1.550.000
6	Trường MN Nguyễn Thái Bình	5778/QĐ-UBND	622-070-071	7.095.000	4.788.000	0	2.307.000	18.000	18.000		7.113.000	4.806.000	0	2.307.000
7	Trường MN Lê Thị Riêng	5779/QĐ-UBND	622-070-071	5.196.000	3.671.000	0	1.525.000	145.000	145.000		5.341.000	3.816.000	0	1.525.000
8	Trường MN Phạm Ngũ Lão	5780/QĐ-UBND	622-070-071	4.987.000	3.455.000	60.000	1.472.000	-60.000		60.000	4.927.000	3.395.000	60.000	1.472.000
9	Trường MN Tân Định	5781/QĐ-UBND	622-070-071	6.116.000	3.992.000	362.000	1.762.000	-362.000		362.000	5.754.000	3.630.000	362.000	1.762.000
10	Trường MN Tuổi Thơ	5782/QĐ-UBND	622-070-071	5.716.000	3.825.000	237.000	1.654.000	-237.000		237.000	5.479.000	3.588.000	237.000	1.654.000
11	Trường MN Tuổi Hồng	5783/QĐ-UBND	622-070-071	5.487.000	3.584.000	350.000	1.553.000	-350.000		350.000	5.137.000	3.234.000	350.000	1.553.000
12	Trường MN 20-10	5784/QĐ-UBND	622-070-071	7.132.000	4.724.000	0	2.408.000	162.000	162.000		7.294.000	4.886.000	0	2.408.000
13	Trường MN 30-4	5785/QĐ-UBND	622-070-071	8.593.000	5.621.000	490.000	2.482.000	-490.000		490.000	8.103.000	5.131.000	490.000	2.482.000
14	Trường MN Bến Thành	5786/QĐ-UBND	622-070-071	9.536.000	6.495.000	0	3.041.000	328.000	328.000		9.864.000	6.823.000	0	3.041.000
15	Trường MN Bê Ngoan	5787/QĐ-UBND	622-070-071	6.064.000	4.324.000	0	1.740.000	1.023.000	1.023.000		7.087.000	5.347.000	0	1.740.000
	II. KHỐI TIỂU HỌC			**136.161.000**	**80.634.000**	**2.847.000**	**52.680.000**	**5.061.000**	**7.908.000**	**2.847.000**	**141.222.000**	**85.695.000**	**2.847.000**	**52.680.000**
1	Trường TH Phan Văn Trị	5788/QĐ-UBND	622-070-072	6.321.000	3.868.000		2.453.000	521.000	521.000		6.842.000	4.389.000		2.453.000
2	Trường TH Chương Dương	5789/QĐ-UBND	622-070-072	6.840.000	3.886.000	54.000	2.900.000	-54.000		54.000	6.786.000	3.832.000	54.000	2.900.000
3	Trường TH Hòa Bình	5790/QĐ-UBND	622-070-072	11.258.000	6.491.000	425.000	4.342.000	-425.000		425.000	10.833.000	6.066.000	425.000	4.342.000